

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TT	VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
1	BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
2	BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
3	ĐKDN	Đăng kí doanh nghiệp
4	BCT	Bộ Công Thương
5	BVMT	Bảo vệ môi trường
6	BXD	Bộ xây dựng
7	BYT	Bộ y tế
8	CBCNV	Cán bộ công nhân viên
9	CCN	Cụm công nghiệp
10	CTNH	Chất thải nguy hại
11	CTR	Chất thải rắn
12	ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
13	ĐVT	Đơn vị tính
14	HTXL	Hệ thống xử lý
15	KCN	Khu công nghiệp
16	KT-XH	Kinh tế - xã hội
17	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
18	PGS.TS	Phó giáo sư, tiến sĩ
19	QCKTQG	Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia
20	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
21	QĐ	Quyết định
22	TCN	Tiêu chuẩn ngành
23	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
24	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
25	UBND	UBND
26	WHO	Tổ chức y tế thế giới

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	1
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	5
1.1. Tên chủ Cơ sở.....	5
1.2. Tên Cơ sở.....	5
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Nhà máy.....	7
1.3.1. Công suất của Nhà máy.....	7
1.3.2. Công nghệ ợngau: n của Nhà máy	7
1.3.3. Sản phẩm của Nhà máy	10
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Nhà máy.....	11
1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án.....	11
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước	12
1.4.3. Danh móng dẫn nước đến các	12
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	15
2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	16
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	17
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	17
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	17
3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.....	18
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	19
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	23
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	25
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	25
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.....	26
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.....	27
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	27
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	28
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:	28
4.1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải	28
4.1.3. Lưu lượng xả thải:	28
4.1.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận.....	28
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	29
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	29
4.2.2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải.....	29
4.2.3. Lưu lượng xả khí thải	30
4.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường	30
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	31
4.3.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn và độ rung.....	31

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	32
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:	33
CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	35
5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án	35
5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	35
5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	35
5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không	36
5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.	36
5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	36
CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	37
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	38
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	39

DANH MEF _TocBỘ Đ

Bảng 1.1. Tạo độ khu vực Nhà máy	5
Bảng 3.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên	23
Bảng 5.1. Thông tin lấy mẫu nước thải	32
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy	32
Bảng 5.3. Thông tin lấy mẫu khí thải	33
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy	33

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép thanh như sau:	8
Hình 1.2. Quy trình công nghệ ăng lượng viên nén năng lượng	9
Hình 1.3. Ván ghép thanh và Viên nén năng lượng	10
Hình 3.1. Sơ đồ Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn	17
Hình 3.2. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn	18
Hình 3.3. Sơ đồ Hệ thống lọc bụi và khí thải lò hơi	19
Hình 3.4. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải	21
Hình 3.5. Sơ đồ xử lý bụi và khí thải từ hệ thống lò sấy thùng quay	22

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ Cơ sở

- Tên chủ Cơ sở: Công ty TNHH Phương Thảo
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ Cơ sở: bà Nguyễn Thị Hà - Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0233 3504 797.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3200234057 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 11 năm 2014.

1.2. Tên Cơ sở

a. *Tên Cơ sở:* Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo.

b. *Địa điểm thực hiện Cơ sở:* Khu công nghiệp Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo có tổng diện tích 29.966 m², có các vị trí tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp tuyến đường K2.
- + Phía Nam giáp tuyến đường K3.
- + Phía Đông giáp Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp phibrôximăng Đoàn Luyến của Công ty TNHH Thương mại số 1.
- + Phía Tây giáp Nhà máy chế biến lâm sản xuất khẩu Đông Hà của Công ty Cổ phần gỗ Đại Thành và Nhà máy chế biến hàng mỹ nghệ, các sản phẩm từ gỗ của DNTN Xuân Hoa.

Bảng DN1.1. T 1NTN Xuân Hoan hàng

Ký hiệu	Hệ tọa độ VN 2000 (KTT 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1	1.857.376,25	592.283,89
2	1.857.431,47	592.374,91
3	1.857.317,22	592.443,80
4	1.857.190,04	592.520,49
5	1.857.135,10	592.429,37
6	1.857.262,28	592.352,68

- Các đối tượng tự nhiên, KT và các đối tượng khác xung quanh Nhà máy.

+ Về đường giao thông: Đường vào Nhà máy khá thuận lợi, Phía Nam là trục đường nội bộ K3 của KCN Nam Đông Hà; phía Bắc là tuyến đường trục chính trung tâm K2 của KCN nối đường Hùng Vương đến trục phía Đông Bắc của KCN và kết nối với Quốc Lộ 9 ở phía Bắc.

+ Về đối tượng dân cư: Nhà máy nằm trong ranh giới của KCN nên xa khu dân cư; nhà dân gần nhất là 550m.

+ Về hệ thống sông, suối: Trong và xung quanh cơ sở không có khe suối; chỉ có hệ thống thoát nước mưa của KCN.

+ Hệ sinh thái: Xung quanh nhà máy là đất KCN đã được xây dựng nhà máy, phía Nam có rừng trồng Keo tai tượng, dưới tán Keo chỉ có ít cỏ dại, thảm thực vật đơn giản về chủng loài.

+ Trong KCN Nam Đông Hà có 24 Dự án đã hoạt động, 12 Dự án đang xây dựng (Nguồn: báo cáo Công tác BVMT năm 2023 của các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh).

c. Các văn bản thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của Cơ sở:

- Dự án trên đã được Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư số 30321000013 ngày 1/7/2008 lần đầu cho Công ty TNHH Phương Thảo và cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 30221000296 ngày 04/12/2014 thay đổi lần ba cho Công ty.

- Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án: Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt báo cáo ĐTM bổ sung của dự án: Xây dựng nhà máy chế biến gỗ bằng công nghệ ghép thanh từ công suất 3.500 m² sản phẩm/năm lên công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm; Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án BVMT chi tiết của dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo.

- Nhà máy đã được UBND tỉnh xác nhận kết quả thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo tại văn bản số 1786/UBND-MT ngày 21/4/2020;

- Nhà máy được cấp giấy CNQSD đất số AL 196871 với diện tích 15.803 m² và giấy CNQSD đất số BĐ 015079 với diện tích 14.163 m².

- Được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 129/TD-PCCC ngày 27/2/2017.

d. Quy mô của cơ sở:

- Quy mô diện tích sử dụng đất của dự án là: 29.966 m².

- Quy mô công suất sản xuất:

+ Ván gỗ ghép thanh công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm.

+ Viên nén năng lượng với công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Nhà máy có tổng mức đầu tư là 53.838.000.000 đồng, có tiêu chí như Dự án nhóm C (theo tiêu chí quy định của pháp luật về Đầu tư công); có tiêu chí môi trường tương đương với Dự án nhóm III.

Nhằm tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định hiện hành, Công ty TNHH Phương Thảo tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo” tại KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Nhà máy

1.3.1. Công suất của Nhà máy

Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo có công suất như sau:

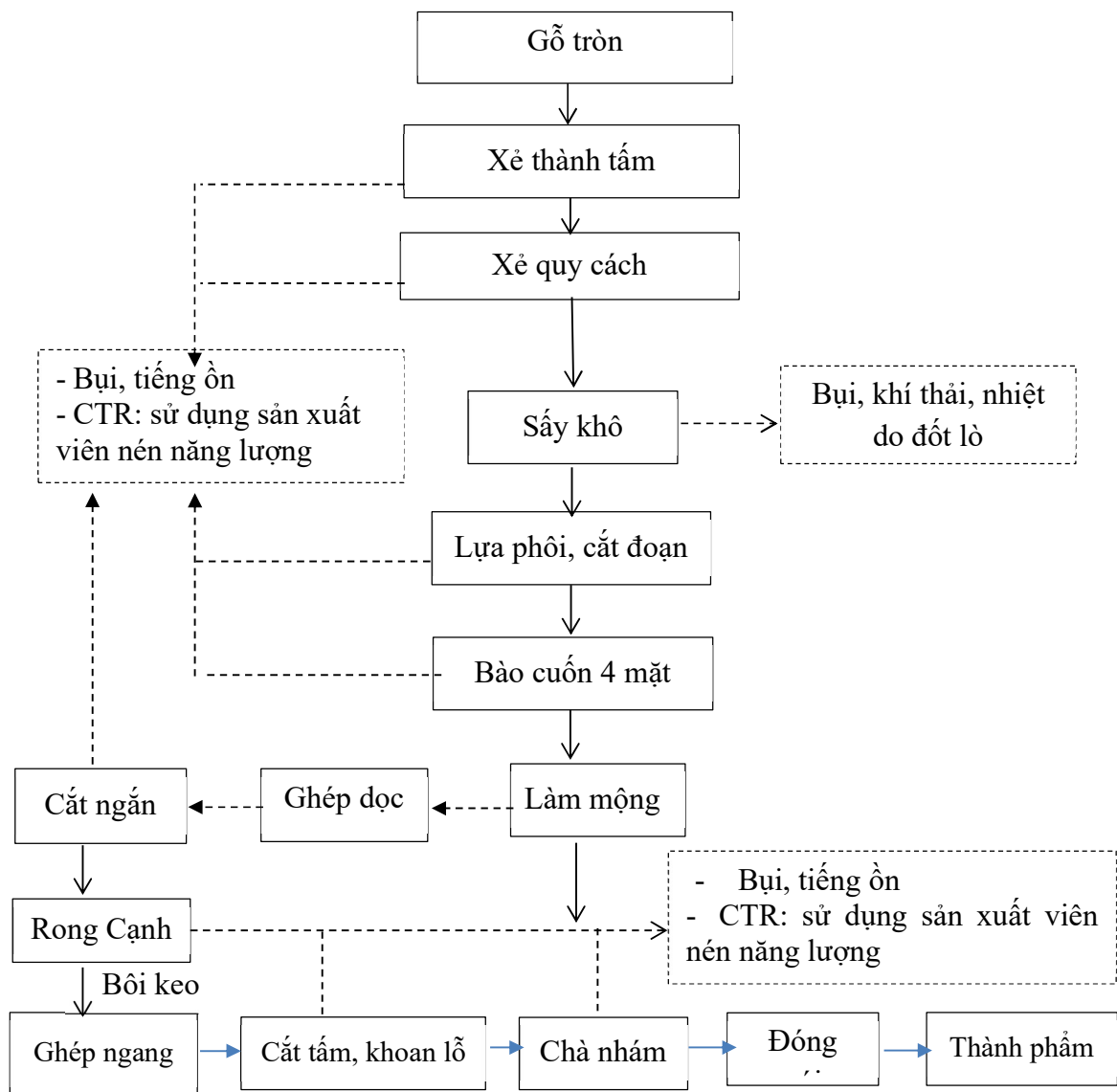
- Ván gỗ ghép thanh công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm.

- Viên nén năng lượng với công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

1.3.2. Công nghệ ợngau: nén nãNhà máy

a. Quy trình công nghệ sản xuất gỗ ghép thanh:

Ván ghép thanh (Finger joint) là một sản phẩm ván gỗ công nghiệp được sản xuất bằng cách ghép các thanh gỗ tự nhiên có kích thước nhỏ lại với nhau nhờ chất kết dính sau đó được ép dưới nhiệt độ và áp suất quy định để tạo thành những tấm ván ghép ngang hoặc ghép dọc có kích thước lớn hơn.



Hình 1.1. Quy trình công nghệ sản xuất ván ghép thanh như sau:

Thuyết minh công nghệ:

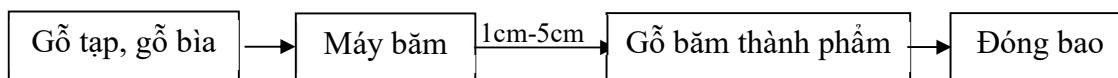
+ Gỗ tròn sau khi được bóc vỏ bằng thủ công hoặc cơ giới sẽ được đưa vào máy xẻ thành tấm (cưa vòng). Sau đó tiếp tục đưa qua máy xẻ quy cách (cưa dọc, cưa đĩa nhiều lưỡi) và đưa vào công đoạn sấy khô.

+ Tại công đoạn sấy: Sử dụng phương pháp sấy hơi bằng 02 lò sấy, nhiên liệu sử dụng là củi và các phế thải khác từ gỗ. Thời gian sấy là 20 ngày cho một mẻ. Sau khi sấy xong để nguội và lựa chọn đưa vào hệ thống làm mông, đây là công đoạn cần phải có độ chính xác cao.

+ Gỗ sau khi qua giai đoạn làm mông sẽ đưa qua giai đoạn tráng keo bằng cách phủ một lớp keo UF mỏng lên các cạnh của thanh gỗ để kết dính thành ván ghép thanh theo chiều dọc. Sau khi cắt ngắn quy cách, rong cạnh và tiếp tục bôi keo để tiến hành ghép ngang.

+ Sau khi gỗ được ghép thành tấm, chuyển sang các công đoạn như cắt tấm, khoan lỗ quy cách, chà nhám. Sau khi gỗ đã được chà nhám, đóng gói và chuyển vào kho thành phẩm chờ đem ra thị trường tiêu thụ.

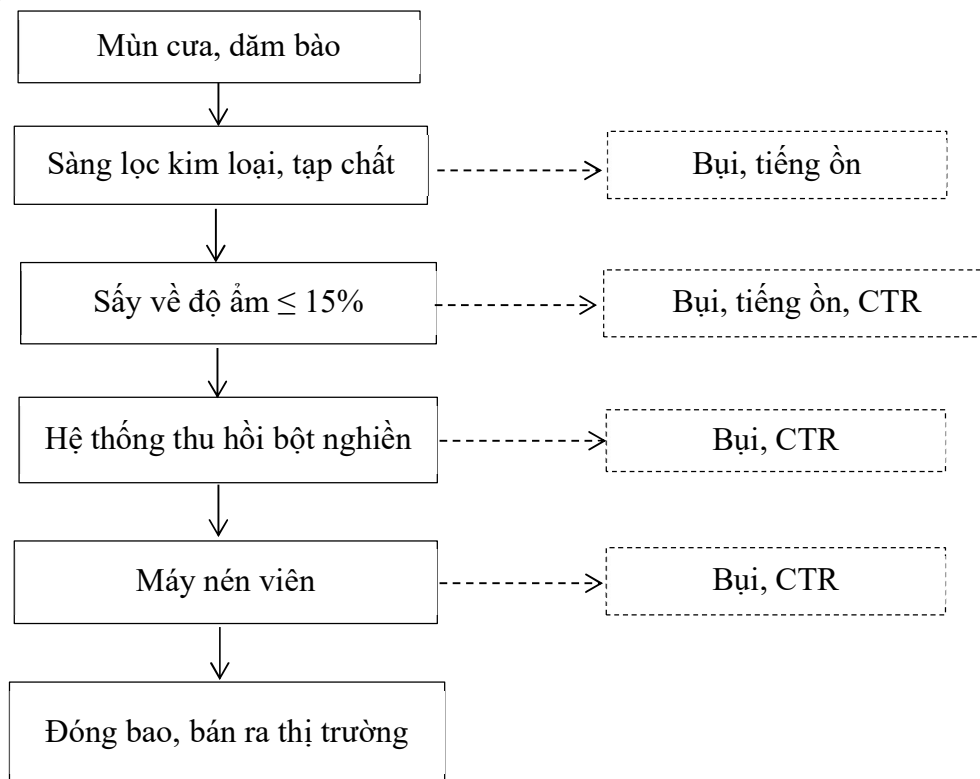
Ngoài quá trình sản xuất gỗ ghép thanh nhà máy còn sử dụng gỗ bìa, gỗ thải từ quá trình sản xuất ván ghép thanh để sử dụng cho quá trình sản xuất gỗ băm. Quy trình sản xuất gỗ băm như sau:



- Gỗ bìa, gỗ tạp thải từ quá trình sản xuất ván ghép thanh được đưa vào máy băm để băm nhỏ có kích thước từ 1cm đến 5cm. Gỗ sau khi băm sẽ được đóng bao cẩn thận định ký bán cho các Nhà máy thu mua trên địa bàn như Nhà máy gỗ MDF.

b. Quy trình công nghệ sản xuất viên nén năng lượng.

Viên nén gỗ (Wood pellet) là nhiên liệu sinh học được sản xuất từ những nguyên liệu phế thải của thực vật là mùn cưa, gỗ vụn... đây là những nguyên liệu thừa sau khi sử dụng cây làm gỗ xẻ, đồ gia dụng và các sản phẩm nông nghiệp khác. Dưới tác động của nhiệt độ và áp suất, chất gắn tự nhiên liên kết nguyên liệu lại thành viên nén.



Hình 1.2. Quy trình công nghệ sản xuất viên nén năng lượng

Thuyết minh quy trình sản xuất:

Nguyên liệu là dăm bào, mùn cưa được thu hồi từ quy trình sản xuất ván ghép thanh tập kết vào khu vực xưởng sản xuất viên nén năng lượng và được đưa vào sàng lọc tạp chất và kim loại. Sau đó theo băng tải được dẫn vào máy sấy. Độ ẩm của nguyên liệu có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng sản phẩm. Độ ẩm tốt nhất cho viên nén năng lượng là 15%. Đa số các loại mùn cưa trong cưa xẻ thường được cưa xẻ từ cây tươi nên có độ ẩm cao 18-35%. Chỉ có mùn cưa trong tinh chế, chế biến nguyên liệu có độ ẩm phù hợp vì các loại gỗ trong tinh chế đều đã được sấy khô, do đó để tất cả các nguyên liệu đều có độ ẩm phù hợp, đồng đều thì phải sấy nguyên liệu. Nguyên liệu sau khi qua máy sấy sẽ được thu hồi bột nghiền. Tại đây có lắp đặt Cyclone thu bụi nhằm hạn chế tác động của bụi và hơi nóng từ quá trình sấy.

Sau khi đã có nguồn nguyên liệu với kích thước và độ ẩm thích hợp thì bắt đầu thực hiện công đoạn ép viên. Nguyên liệu được đưa vào miệng nạp nguyên liệu của máy ép bằng các hệ thống băng tải kín, vít tải. Nhờ hệ thống này để cung cấp nguyên liệu một cách đều đặn vào miệng nạp nguyên liệu của máy nén viên. Nguyên liệu sau khi được đưa vào sẽ nén lại thành dạng viên nén có hình chữ nhật và có kích thước dài 15,5cm, rộng 8cm và dày 5cm.

Viên nén được tạo thành sẽ đóng gói bằng bao PE dán kín miệng. Mỗi gói 10 viên ứng với 10kg và xếp sẵn sàng để xuất xưởng.

1.3.3. Sản phẩm của Nhà máy

- + Ván ghép thanh công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm.
- + Viên nén năng lượng với công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.



Hình 1.3. Ván ghép thanh và Viên nén năng lượng

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Nhà máy

1.4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu

- Nhu cầu nguyên liệu:

Bảng 1.4. Nhu cầu nguyên liệu

STT	Nguyên liệu	Nhu cầu sử dụng	Nguồn nhập
1	Gỗ nguyên liệu	24.000 m ³ /năm	Gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC để sử dụng cho quá trình sản xuất ván ghép thanh
2	Keo (UF)	39.000 kg/năm	
3	Củi đốt	588.000 kg/năm	Tận dụng gỗ dư thừa, vỏ cây do quá trình bóc, cắt, xẻ gỗ của Nhà máy.
4	Dăm bào, mùn cưa	45.000 tấn/năm	Tận dụng từ quá trình sản xuất ván ghép thanh và mua từ các nhà máy chế biến gỗ khác trên địa bàn tỉnh.

- Nguyên, nhiên vật liệu chính để sản xuất gỗ ghép thanh là gỗ bạch đàn, gỗ thông, tràm, cao su ... ngoài ra còn có một số nhiên vật liệu khác như điện, nước, keo ... Công ty sẽ ưu tiên sử dụng gỗ rừng trồng có chứng chỉ FSC để sử dụng cho quá trình sản xuất ván ghép thanh.

- Nhu cầu nhiên liệu đốt lò: 588 tấn/năm (gỗ dư thừa, vỏ cây tái sử dụng). Định mức sử dụng củi cho một lò hơi là 98 kg/1m³ sản phẩm . Dự án sử dụng 1 lò hơi, thời gian làm việc 300 ngày/năm. Như vậy: lượng nhiên liệu đốt lò = 98 kg/1m³ x 6.000 m³/năm = 588.000 kg/năm.

- Nhu cầu nguyên, nhiên liệu cho sản xuất viên nén:

+ Nguyên liệu chủ yếu là dăm bào và mùn cưa, một phần lấy được lấy từ công ty (là phế thải của quá trình sản xuất gỗ ghép thanh) và một phần được mua từ các nhà máy chế biến gỗ khác trong KCN như nhà máy chế biến gỗ Đại Thành, nhà máy chế biến gỗ Tiến Lộc... với khối lượng ước tính khoảng 45.000 tấn/năm.

+ Nhu cầu nhiên liệu: Lượng củi, gỗ tạp tiêu tốn, cần cung cấp cho lò sấy của Nhà máy theo khối lượng thực tế khoảng 300 tấn/năm.

b. Nhu cầu vật liệu, hóa chất khác của dự án.

- Giấy nhám, Sơn, bột trám trét, keo 502, mỡ...: Chiếm tỷ trọng ít trong kết cấu sản phẩm. Hiện nay trên thị trường có rất nhiều nhà cung cấp các vật tư cung cấp nhà máy chế biến gỗ, hàng mộc. Nguồn được mua từ các nhà sản xuất trong

nước như Công ty TNHH Vĩ Đại, Công ty INCHEM Việt Nam, Công ty TNHH Tân Công Quang...

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

- Nhu cầu về điện phục vụ các hoạt động sản xuất, chiếu sáng và sinh hoạt: Tổ hợp công trình Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo sẽ lấy điện từ nguồn điện 110KV của KCN Nam Đông Hà. Điểm đầu điện trung thế được Điện lực Quảng Trị lắp đặt với trạm biến áp 320KVA - 22/0,4KV của Nhà máy sau đó cung cấp cho các xưởng sản xuất. Theo số liệu sử dụng điện thực tế của Nhà máy thì mỗi tháng Nhà máy sử dụng khoảng 70.000 kwh.

- Nhu cầu về nước sử dụng sinh hoạt của CBCNV và cung cấp cho nồi hơi: 15 m³/ngày (nước sinh hoạt, nước làm mát, nước lò hơi, nước tưới cây...). Sử dụng nguồn nước máy có sẵn của KCN, bơm vào các bể chứa 100 m³ và các hệ thống dẫn nước đến các hộp vòi chữa cháy đặt tại các xưởng sản xuất.

1.4.3. Danh mục.4.3. Danh môn

TT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy cưa vòng đẩy Đồng Tháp	4	Việt Nam
2	Cưa đĩa nhiều lưỡi	2	Việt Nam
3	Máy cưa đĩa xẻ dọc	4	Việt Nam
4	Máy cưa đĩa cắt ngang	4	Việt Nam
5	Máy bào hai mặt	2	Đài Loan
6	Máy làm mộng răng lược	4	Đài Loan
7	Máy bôi keo ghép dọc	2	Đài Loan
8	Máy ghép dọc	2	Đài Loan
9	Máy bào 4 mặt có 6 trục dao	1	Đài Loan
10	Máy rong thẳng trọng tải nặng	2	Đài Loan
11	Máy bôi keo ghép ngang	1	Đài Loan
12	Máy ghép ngang	1	Đài Loan
13	Máy cắt tấm	1	Đài Loan
14	Máy chà nhám thùng 1,3 m	1	Đài Loan
15	Hệ thống ngâm tấm chân không	2	Việt Nam
16	Hệ thống hút bụi	2	Việt Nam
17	Lò sấy	6	Việt Nam
18	Máy nén khí	1	Việt Nam

19	Máy mài dao đa năng	1	Đài Loan
20	Máy mài dao thẳng	1	Đài Loan
21	Máy phay định hình, máy chà nhám cạnh	-	Việt Nam
22	Dao cụ, đồ gá, thiết bị phụ trợ khác	-	Việt Nam
23	Máy tán rive	2	Đài Loan
24	Máy cắt tinh	2	Đài Loan
25	Máy cưa lọng	1	Việt Nam
26	Máy bào	1	Đài Loan
27	Máy đục mộng vuông	1	Đài Loan
28	Máy đưa phôi tự động 4 bánh	2	Đài Loan
29	Máy finger bán tự động	2	Đài Loan
30	Máy ripsaw lưỡi dưới, bom dầu tự động	2	Đài Loan
31	Máy quạt thổi bụi	2	Đài Loan
32	Máy đóng đai	2	Đài Loan
33	Băng tải đưa phôi 2m	4	Đài Loan
34	Máy sơn rullo 2 bánh	1	Đài Loan
35	Băng tải hai đầu nhiệt độ cao	1	Đài Loan
36	Máy rullo 4 bánh + Máy sấy UV 2 đèn	1	Đài Loan
37	Máy sơn rullo 4 bánh	1	Đài Loan
38	Máy sấy UV 3 đèn	1	Đài Loan
39	Máy sơn rullo mặt dưới + máy sấy UV 2 đèn	1	Đài Loan
40	Thùng cách nhiệt sơn	3	Việt Nam
41	Mặt điều khiển cảm ứng	3	Việt Nam
42	Dao cạo băng tải bằng nhôm	3	Việt Nam
43	Mô tơ công tắc năng hạ bàn	3	Việt Nam
44	Máy xử lý bụi bề mặt	1	Việt Nam
45	Máy chà nhám sơn lót	1	Đài Loan
46	Máy băm gỗ loại 4 dao	1	Việt Nam

1.5. Thông tin khác về Dự án:

- Nhà máy hoạt động tại KCN Nam Đông Hà với tổng diện tích là 29.966m².
- Cơ sở sản xuất ván ghép thanh được xây dựng và đi vào hoạt động năm 2010 tại KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà với công

suất ván ghép thanh là 3.500 m³ sản phẩm/năm. Năm 2011, Cơ sở đã nâng công suất sản xuất ván ghép thanh với công suất từ 3.500 m³ sản phẩm/năm lên công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm. Đến năm 2014, Cơ sở đã đầu tư thêm dây chuyền sản xuất viên nén năng lượng với công suất 30.000 tấn sản phẩm/năm.

- Cơ sở trước khi đi vào hoạt động đã lập bản cam kết bảo vệ môi trường cho Nhà máy sản xuất ván ghép thanh với công suất 3.500 m³ sản phẩm/năm. Sau khi nâng công suất từ 3.500 m³ sản phẩm/năm lên công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm, Cơ sở đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung.

- Năm 2014, Cơ sở đã điều chỉnh hạng mục và đầu tư thêm dây chuyền sản xuất viên nén năng lượng và lập đề án bảo vệ môi trường chi tiết và hiện nay theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ cơ sở thực hiện lập hồ sơ cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Luật BVMT năm 2020.

- Thời gian thực hiện Dự án là 50 năm, kể từ ngày được thuê đất.

- Chế độ làm việc và bố trí nhân lực:

+ Nhân viên của nhà máy làm việc theo chế độ 2 (hai) ca trong 1 ngày, 1 ca 8 tiếng, số ngày làm việc trong 1 năm 300 ngày. Các ngày lễ và ngày nghỉ được áp dụng phù hợp với Luật lao động của Việt Nam.

+ Số lượng CBCNV giai đoạn hoạt động trực tiếp là 120 người.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo phù hợp với các quy hoạch, chiến lược phát triển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. Nội dung này đã được thể hiện trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 04/8/2011 của UBND tỉnh Quảng Trị về phê duyệt báo cáo ĐTM bổ sung của dự án: Xây dựng nhà máy chế biến gỗ bằng công nghệ ghép thanh từ công suất 3.500 m² sản phẩm/năm lên công suất 6.000 m³ sản phẩm/năm; Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án BVMT chi tiết của dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo. Báo cáo đề xuất bổ sung một số nội dung sau:

- Về quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia: Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia đang được lập, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 18/2/2020. Cơ sở này chỉ là chế biến gỗ quy mô nhỏ nên sẽ không đưa vào quy hoạch môi trường cấp quốc gia.

- Về quy hoạch tỉnh: Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt bởi Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Báo cáo tổng hợp thi định hướng: Công nghiệp chế biến gỗ: Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Phân đầu đưa đồ gỗ Quảng Trị trở thành thương hiệu địa phương nổi tiếng của Việt Nam và quốc tế. Cơ sở nằm trong địa bàn thành phố Đông Hà thuộc phân vùng môi trường hạn chế phát thải.

- Cơ sở phù hợp với Quy hoạch chung của KCN nam Đông Hà đã được phê duyệt tại Quyết định số 1421/QĐ-BXD ngày 8/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Quy hoạch tỉnh Quảng Trị T21/2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2007 c1/10/2007 ngày 10/10/2007 gày rịệt báo cáo đánh ban hành đầ y rịệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dựm: Đầu tư xây dự; Quyhành đầ y r2240/QĐ-UBND ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Quyhành đầ y r2240/QĐ-UBND ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Quyhành đầ y r2240/QĐ-UBND ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị; Quyhành đầ y 3783/QĐ-UBND ngày 31/12/2004 c/12UBND t2004 số r2240 vND t2004 số r2240/QĐ-

UBND ngày 29/10/2004 và UBND tỉnh ngày 29/10/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều Nam Đông Hà, t Đông Hà/10/

- Cơ sở nằm trong KCN nam Đông Hà nên cũng phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thành phố Đông Hà đến năm 2030 và quy hoạch xây dựng của phường Đông Lương.

2.2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở chủ yếu chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt, sau xử lý thải ra công chung của KCN Nam Đông Hà. KCN Nam Đông Hà hiện nay chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải từ KCN chảy ra khe Mụ Lén và sông Vĩnh Phước.

- Hiện nay khu vực khe Mụ Lén và sông Vĩnh Phước chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định khả năng chịu tải của môi trường nơi tiếp nhận nguồn thải. Tuy nhiên, Nhà máy chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng nhỏ, nên đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt như sau:

+ Nước thải sinh hoạt của nhà máy chảy vào hệ thống thoát nước chung của KCN sau đó chảy về khe Mụ Lén chảy từ phía Tây qua phía Đông sau đó đổ ra sông Vĩnh Phước. Sông Vĩnh Phước bắt nguồn từ vùng đồi cao 300 - 400m thuộc xã Cam Nghĩa (huyện Cam Lộ) chảy qua phía Nam thành phố Đông Hà ở phường Đông Lương rồi đổ vào sông Thạch Hãn tại ngã ba Vĩnh Phước. Đây là nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Đông Hà ở trạm bơm nằm về thượng nguồn (điểm cuối đường Trần Bình Trọng) và cung cấp nước tưới tiêu ở trạm bơm Vĩnh Phước thuộc khu phố Lai Phước - phường Đông Lương. Vị trí từ điểm tiếp nhận nước từ Khe Mụ Lén trên sông Vĩnh Phước cách Trạm bơm Vĩnh Phước 220m, cách Trạm bơm cấp nước Tân Lương 6,5km về phía Hạ nguồn. Như vậy, theo hướng thoát nước của KCN cũng như Nhà máy thì sông Vĩnh Phước sẽ là thủy vực chịu ảnh hưởng chính từ hoạt động của Nhà máy nếu như Chủ Cơ sở không xử lý triệt để chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động.

+ Những năm trở lại đây do ảnh hưởng của hạn hán, sông Vĩnh Phước thường xuyên bị khô kiệt, nguồn nước không đủ để cung cấp cho Nhà máy xử lý nước sinh hoạt của thành phố Đông Hà, do đó phải bơm nguồn nước bổ sung từ hồ Triệu Ái. Quá trình bơm nước từ hồ Triệu Ái từ phía hạ lưu điểm xả thải từ khe Mụ Lén có nguy cơ làm lan truyền ngược dòng chất thải về phía thượng lưu ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp cho sinh hoạt (do sông Vĩnh Phước đoạn qua TP Đông Hà có độ dốc nhỏ kết hợp đập dâng cao su phía hạ lưu chặn dòng nên vào mùa kiệt, nguồn nước trên sông trở nên tĩnh hơn, hiện tượng chảy ngược hoàn toàn có thể xảy ra). Năm 2021-2022, Công ty CP nước sạch Quảng Trị cũng đã triển khai xây dựng Đập dâng trên sông Vĩnh Phước nhằm tích trữ, duy trì sự ổn định nguồn nước cấp cho sinh hoạt vào mùa hè. Công trình được hoàn thiện giải quyết được các hạn chế nêu trên.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA Cơ sở

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

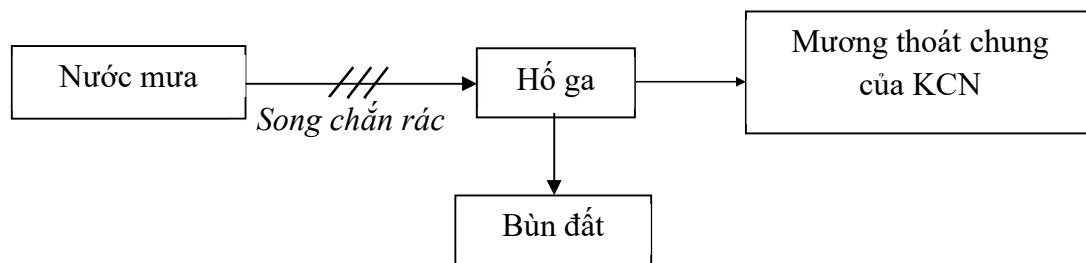
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nhà máy phần lớn diện tích nhà xưởng đã có mái che và được thu gom bằng hệ thống đường ống PVC Φ 120 dẫn xuống kết nối với hệ thống thoát nước mưa chảy tràn nên giảm thiểu đáng kể lượng nước mưa chảy tràn. Chủ dự án đã xây dựng các mương, rãnh thu gom nước mưa quanh khuôn viên, trên các mương, rãnh sẽ được lắp các song chắn rác, rác và chất lơ lửng có kích thước lớn được giữ lại tại song chắn rác trước khi chảy về hố ga, tại hố ga nước sẽ được tách các bùn cặn; mương dẫn BTXM D x H = 0,5 m x 0,7 m.

- Nước mưa chảy tràn từ mái tại khu vực xưởng sản xuất gỗ ghép thanh được thu gom và dẫn về bể chứa nước nhằm cung cấp cho lò sấy và PCCC nên đã hạn chế được một phần nước mưa chảy tràn ra khu vực xung quanh. Ngoài ra, Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trong khuôn viên Nhà máy theo thiết kế đảm bảo đồng bộ với hệ thống thoát nước theo quy hoạch của khu công nghiệp. Các khu vực chứa nguyên liệu đều được đưa vào nhà xưởng nên Nhà máy không có nước mưa chảy qua bãi nguyên liệu.

- Nước mưa khu vực thông thường: sau khi qua hệ thống mương thu gom và hố ga sẽ thoát vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp chạy dọc tuyến đường K2.

Sơ đồ hệ thống:



Hình 3.1. Sơ đồ Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn

- Hệ thống thoát nước dọc theo các tuyến hành lang ranh giới khuôn viên của Nhà máy bằng các mương thoát nước để thu gom và thoát nước nội bộ với chiều dài là 564 m. Mặt bằng Nhà máy được thiết kế nghiêng từ trung tâm khu đất ra hướng Tây và hướng Đông với độ dốc 1% (đây cũng là độ dốc của hệ thống thoát nước).

3.1.2. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt

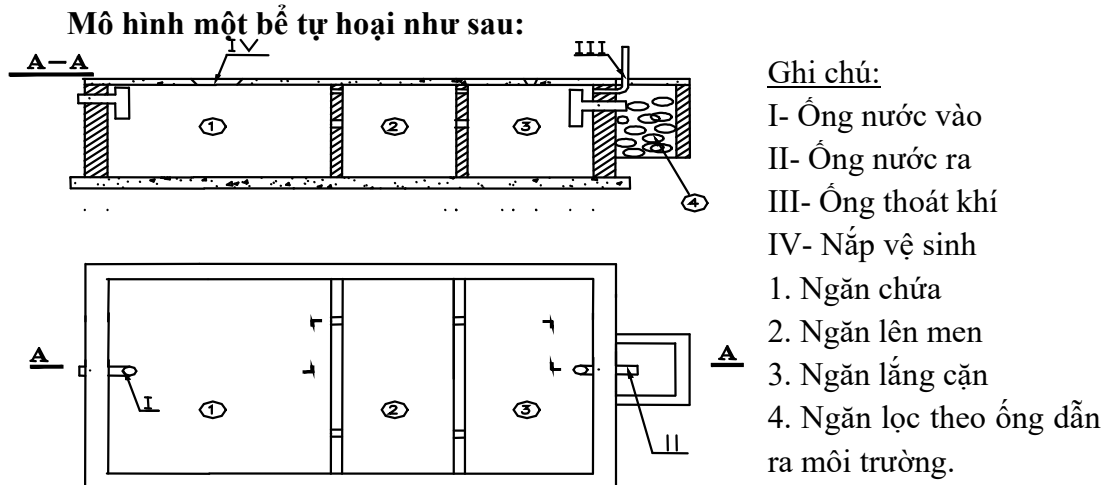
Nhà máy chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt của 120 CBCNV, với lưu lượng tối đa khoảng 12 m³/ngày:

* Đối với nước thải đen:

Chủ dự án đã xây dựng 02 bể tự hoại 3 ngăn tại khu vực xưởng sản xuất gỗ ghép thanh và khu vực xưởng sản xuất viên nén.

Chức năng của bể tự hoại là lắng và phân huỷ cặn lắng nên cấu tạo của bể tự hoại gồm 2 phần: Phần lắng và phần phân huỷ cặn. Bể tự hoại 3 ngăn có tổng thể tích 10 m³ và 25 m³, kết cấu bê tông cốt thép.

Sau khi qua bể tự hoại, nước thải đen sẽ được dẫn về 01 hố gom (kích thước: 0,8m x 0,8m x 0,8m), sau đó (cùng với nước thải xám) được dẫn gom bằng ống nhựa PVC D=200mm (dài khoảng 180m) về bể lọc sỏi, than 2 ngăn, để tiếp tục xử lý trước khi thải ra cống chung của KCN Nam Đông Hà.



Hình 3.2. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

* Nước thải xám

Trên thực tế, lượng nước thải xám phát sinh tại nhà máy rất ít do công nhân chỉ đến làm việc rồi về nhà nghỉ ngơi. Lượng nước thải xám phát sinh chủ yếu từ 02 bảo vệ ở lại trực ca, ước tính khoảng 0,1m³/ngày.đêm. Nước thải từ hoạt động tắm, rửa qua song chắn rác rồi về hố gom. Từ hố gom, cùng với nước thải đen (đã qua xử lý bể tự hoại), nước thải xám được dẫn theo ống PVC D=200mm thải vào cống thoát nước thải của KCN Nam Đông Hà như đã nêu trên.

Nhà máy cam kết sau khu KCN Nam Đông Hà xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung sẽ lắp đặt đường ống và điểm đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

* Nguồn phát sinh: Nhà máy phát sinh bụi và khí thải từ các nguồn:

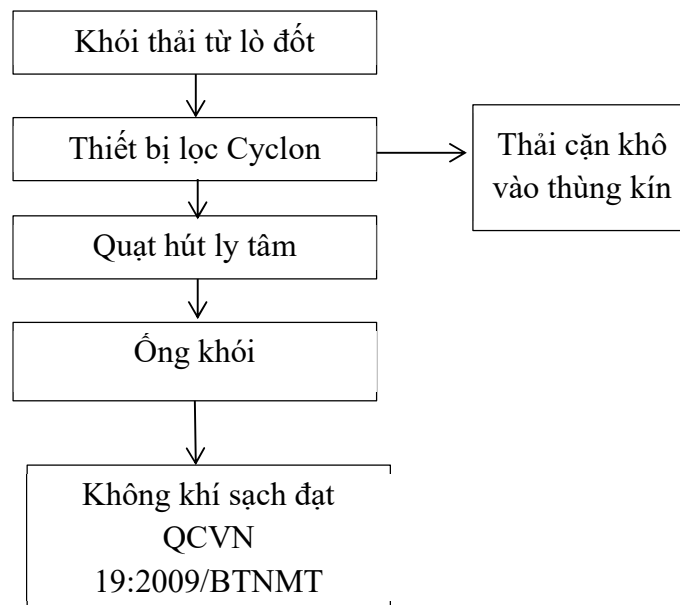
- Bụi và khí thải lò hơi phát sinh từ quá trình đốt lò bằng củi, gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ... để cung cấp nhiệt cho lò hơi tại công đoạn sản xuất ván ghép thanh
- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò cung cấp nhiệt cho lò sấy thùng quay tại khu vực sản xuất viên nén năng lượng.
- Bụi từ công đoạn xẻ, lạng, xén cạnh, chà nhám của xưởng sản xuất ván ghép thanh.
- Bụi từ quá trình cấp liệu, sàng lọc, đóng bao của nhà xưởng sản xuất viên nén.
- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển, bóc xếp nguyên liệu, sản phẩm.

Trong thời gian qua, Nhà máy đã thực hiện các biện pháp như sau:

3.2.1. Hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò hơi dây chuyền sản xuất ván ghép thanh

Để giảm thiểu bụi và khí thải lò hơi (chủ yếu bụi) tại công đoạn sản xuất ván ghép thanh, Chủ dự án đã đầu tư hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone khô.

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ Hệ thống lọc bụi và khí thải lò hơi

Một số thông số thiết kế của thiết bị:

- + Thiết bị được làm bằng thép không rỉ.

+ Kích thước ống khói: Đường kính ngoài ống $d = 0,6$ m; chiều dày ống $0,01$ m; chiều cao = 20 m.

+ Kích thước cyclon: Đường kính cyclon: $D_0 = 1,2$ m; Đường kính ống xả bụi: $D_d = 0,65$ m; Chiều cao phần hình trụ của cyclon: $H_1 = 3,2$ m; Chiều cao phễu cyclon: $H_2 = 0,5$ m.

+ Quạt hút ly tâm đang sử dụng BHF-4P025DB, công suất $0,25$ hp, lưu lượng 600 m³/h, cột áp 200 pa);

+ Lưu lượng qua ống khói: theo tính toán tại Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt, lưu lượng khói ở điều kiện thực tế ($t=30^\circ\text{C}$): $0,067$ m³/s, tương đương khoảng 250 m³/h.

*** Thuyết minh công nghệ:**

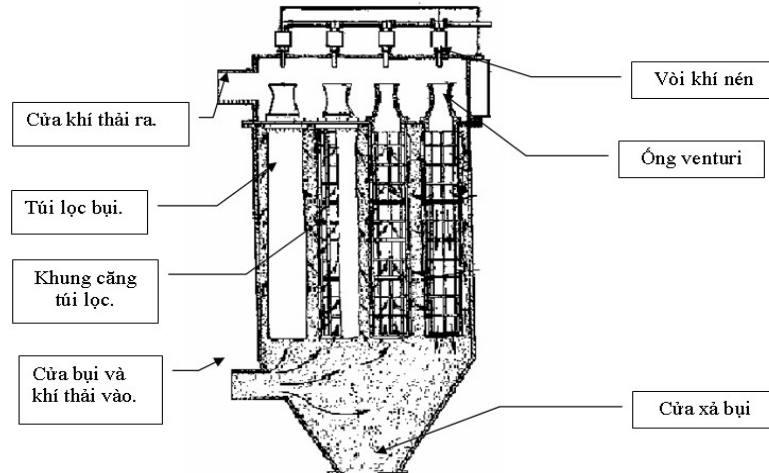
Khí thải sau khi ra khỏi buồng đốt theo ống thải được dẫn qua thiết bị lọc Cyclon để tách loại phần lớn tro bụi, muội than củi nhờ lực ly tâm và trọng lực. Cyclon có dạng hình trụ ở phía trên và nhỏ dần theo dạng hình chóp ở phía dưới. Khí lẫn bụi từ lò đốt được đưa vào Cyclon theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ của Cyclon. Không khí sẽ chuyển động xoắn ốc bên trong thân hình trụ, khi chạm vào ống đáy hình phễu dòng khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài ống thải. Các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm sẽ chuyển động về phía thành ống của thân trụ, rồi chạm vào thành ống mất động năng rơi xuống đáy phễu. Phần khói sẽ được thoát ra ngoài theo đường ống khói (*Bg khói sẽ được thoát ra ngoài the*

Để đánh giá hiệu quả xử lý khí thải, có thể tham khảo số liệu quan trắc do Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị thực hiện và lấy mẫu, đo đạc năm 2022, năm 2024 tại ống khói lò sấy của xưởng sản xuất ván ghép thanh và ống khói lò sấy của xưởng sản xuất viên nén năng lượng - Công ty TNHH Phương Thảo (Tham khảo số liệu tại Bảng 5.4, Chương V) cho thấy hầu hết các thông số chất lượng khí thải của 02 ống khói đều nằm trong giới hạn quy định của QCVN 19:2009/BTNMT

3.2.2. Công trình xử lý bụi từ công đoạn xẻ, lạng, xén cạnh, chà nhám

Nhà máy đã lắp đặt hệ thống chụp hút và cyclon thu hồi bụi từ công đoạn xẻ, lạng, xén cạnh, chà nhám.

Theo tính toán dự báo tại báo cáo ĐTM điều chỉnh được phê duyệt (Dựa vào hệ số phát sinh bụi trong các công đoạn chế biến gỗ Theo đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và khối lượng gỗ chế biến của Dự án), tổng lượng bụi gỗ phát sinh từ 02 dây chuyền chế biến của Nhà máy khoảng $937,43$ kg/ngày, lượng bụi này được thu gom, xử lý theo hệ thống chụp hút và lọc qua thiết bị lọc bụi túi vải như sau:



Hình 3.4. Sơ đồ thiết bị thu bụi gỗ bằng túi vải

***Thuyết minh công nghệ:**

Nguyên lý lọc bụi của vải trong xử lý khí thải như sau: Ở các khu vực phát sinh bụi bố trí các chụp hút vận hành bằng quạt hút ly tâm lưu lượng 5.000m³/giờ (*lưu lượng được xác định dựa vào thông số công suất quạt hút ly tâm đang sử dụng BHF-4P03DB, công suất 3hp, lưu lượng 5.000 m³/h, cột áp 1.200pa*); không khí lẫn bụi được dẫn đi qua 01 túi vải lọc, ban đầu các hạt bụi lớn hơn khe giữa các sợi vải sẽ bị giữ lại trên bề mặt vải theo nguyên lý rây, các hạt nhỏ hơn bám dính trên bề mặt sợi vải lọc do va chạm, lực hấp dẫn và lực hút tĩnh điện, dần dần lớp bụi thu được dày lên tạo thành lớp màng trợ lọc, lớp màng này giữ được cả các hạt bụi có kích thước rất nhỏ. Hiệu quả lọc đạt tới 99,8% và lọc được cả các hạt rất nhỏ là nhờ có lớp trợ lọc. Sau 1 khoảng thời gian lớp bụi sẽ rất dày làm sức cản của màng lọc quá lớn, ta phải ngưng cho khí thải đi qua và tiến hành loại bỏ lớp bụi bám trên mặt vải. Thao tác này được gọi là hoàn nguyên khả năng lọc.

Bụi sau khi thu được từ quá trình lọc bụi túi vải được dẫn về xilo chứa, định kỳ đóng bao đem lưu kho và sử dụng làm nhiên liệu đốt.

(Hình ảnh thực tế kèm theo ở phụ lục)

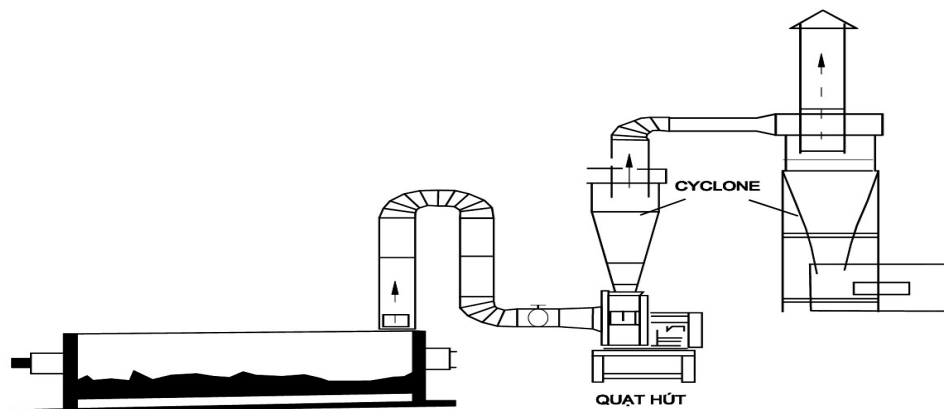
* Để đánh giá hiệu quả của hệ thống lọc bụi túi vải, tham khảo theo kết quả quan trắc bụi khu vực ống thoát khí sau hệ thống lọc bụi tay áo do Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị thực hiện - Báo cáo giám sát môi trường năm 2019 của Nhà máy sản xuất Veneer và hàng nội thất Kim Long (Công ty TNHH Kim Long Quảng Trị) cho thấy: Nồng độ bụi tại ống thoát khí là 194 µg/m³, nồng độ bụi tại khu vực nhà xưởng sản xuất là 167 µg/m³.

Ngoài ra, Chủ Dự án đã phối hợp với Trung tâm Tư vấn Công nghệ môi trường và An toàn vệ sinh lao động đo đạc Nồng độ bụi tại khu vực xưởng sản xuất (chà nhám) vào ngày 04/11/2022 cho kết quả: 622 µg /m³.

Như vậy, các giá trị trên đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 02:2019/BYT - QCKTQG về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc ($4.000 \mu\text{g}/\text{m}^3$).

3.2.3. Công trình xử lý bụi và khí thải từ hệ thống lò sấy thùng quay trong quy trình sản xuất viên nén năng lượng:

Sơ đồ hệ thống xử lý như sau:



Hình 3.5. Sơ đồ xử lý bụi và khí thải từ hệ thống lò sấy thùng quay

Một số thông số thiết kế của thiết bị:

- + Thiết bị được làm bằng thép không gỉ.
- + Kích thước ống khói: Đường kính ngoài ống $d = 0,6 \text{ m}$; chiều dày ống $0,01 \text{ m}$; chiều cao $= 20 \text{ m}$.
- + Kích thước cyclon: Đường kính cyclon: $D_0 = 1,4 \text{ m}$; Đường kính ống xả bụi: $D_d = 0,65 \text{ m}$; Chiều cao phần hình trụ của cyclon: $H_1 = 3,5 \text{ m}$; Chiều cao phễu cyclon: $H_2 = 0,5 \text{ m}$.
- + Quạt hút ly tâm đang sử dụng BHF-4P025DB, công suất $0,25 \text{ hp}$, lưu lượng $600 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp 200 pa ;
- + Lưu lượng qua ống khói: lưu lượng khói ở điều kiện thực tế ($t=30^\circ\text{C}$): $0,067 \text{ m}^3/\text{s}$, tương đương $250 \text{ m}^3/\text{h}$.

*** Thuyết minh công nghệ:**

Khí thải từ lò đốt sẽ được quạt hút dẫn vào 02 Cyclone đặt nối tiếp để tách bụi. Mỗi Cyclone có cấu tạo dạng hình trụ ở phía trên và nhô dần theo dạng hình chóp ở phía dưới. Khí lẫn bụi từ lò đốt được đưa vào Cyclone thứ nhất theo hướng tiếp tuyến với thân hình trụ của Cyclone. Không khí sẽ chuyển động xoắn ốc bên trong thân hình trụ, các hạt bụi chịu tác động bởi lực ly tâm sẽ chuyển động về phía thành ống thân trụ, rồi chạm vào thành ống mất động năng rơi xuống đáy phễu. Khí khi chạm vào đáy hình phễu dòng khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoắn ốc và dẫn vào Cyclone thứ 2. Cơ chế xử lý bụi tại

Cyclone thứ 2 cũng tương tự như Cyclone thứ nhất. Khí sau khi qua Cyclone thứ hai sẽ thoát ra ngoài ống khói.

3.2.4. Biện pháp hạn chế bụi và khí thải khác

- Đã trồng cây xanh (keo lá tràm và cây cảnh) trong khuôn viên khu vực, diện tích trên 20% tổng diện tích. Thời gian tới, trong quỹ đất còn lại của Nhà máy sẽ tiếp tục trồng thêm cây xanh, cây cảnh nhằm làm tăng mỹ quan, góp phần bảo vệ môi trường chung (*vị trí cây xanh thể hiện trên bản vẽ ở phụ lục*)

- Thường xuyên vệ sinh khuôn viên nhà xưởng (tần suất tối thiểu 02 lần/tuần);

- Trong quá trình vận chuyển mùn cưa, Nhà máy áp dụng che phủ bạt kín xe vận chuyển và trước khi đổ nguyên liệu xuống bãi chứa phải giăng bạt nhằm hạn chế tối đa bụi phát tán.

- Nguyên liệu được lưu trữ trong kho kín, đồng thời sau khi vận chuyển vào bãi chứa được sử dụng để sản xuất viên nén năng lượng nên thời gian lưu trữ nguyên liệu ngắn.

- Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho CBCNV: 02 bộ/năm.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Tổng lượng rác thải sinh hoạt giai đoạn hoạt động của 120 CBCNV là 60 kg/ngày. Công ty đã bố trí 04 thùng đựng rác (03 thùng loại 120L và 01 thùng loại 240L) đặt trong khuôn viên tại các xưởng, định kỳ hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý tập trung

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên tại Nhà máy như sau:

Như sau:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng (kg/tháng)	Giải pháp xử lý
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	19 08 14	100	Hợp đồng với Công ty MTĐT Đông Hà thu gom, xử lý
2	Tro phát sinh từ hệ thống lọc bụi của lò đốt	Rắn	04 02 07	195	

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CT	Khối lượng (kg/tháng)	Giải pháp xử lý
3	Bụi mùn cưa và bụi phát sinh từ công đoạn băm, nghiền, sàng	Rắn	09 01 02	124,78 kg/ngày	Làm viên nén
4	Giấy, bìa cacton	Rắn	12 08 03	50	Bán phế liệu
5	Bìa vỏ cây bóc, gỗ tạp từ quá trình cắt, cưa xẻ	Rắn		25.000	Nhiên liệu lò đốt
	Tổng cộng				

Theo tính toán tại Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của dự án và theo dõi tính phù hợp với thực tế vận hành thử lượng CTR sản xuất phát sinh và thu gom, xử lý như sau:

+ Bùn từ hệ thống bể tự hoại: Hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom đưa đi xử lý

+ CTR là bìa vỏ cây bóc, gỗ tạp từ quá trình cắt, cưa xẻ...khoảng 300 tấn/năm, lượng phát sinh sẽ được máy xúc bốc lên xe thùng chở về kho chứa dự trữ cung cấp nhiên liệu đốt;

+ Bụi gỗ thu từ hệ thống lọc bụi khoảng 124,78 kg/ngày: được gom về 01 xilo chứa kích thước: dài x rộng x cao là (6 x 2,4 x 4,6)m, có 03 phễu xả đáy gắn sẵn các bao tải để thu bụi, tất cả các bao bụi được mang về kho chứa, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất viên nén, không thải ra bên ngoài (*bản vẽ xilo chứa kèm theo ở phụ lục*).

+ Chất thải là xỉ tro phát sinh từ lò đốt: tỷ lệ này chiếm 0,8% lượng củi đốt, khoảng 7,5kg/ngày (*theo Trung tâm Thông tin Khoa học Công nghệ Quốc gia, tạp chất không cháy trong gỗ củi A=8%*) sẽ được Chủ dự án định kỳ hàng ngày thu gom vào các bao tải (gắn sẵn vào đáy cyclon lọc bụi) tập trung tại kho chứa, sau đó hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Đông Hà thu gom đưa đi xử lý

+ Đối với Giấy, bìa cacton: hư hỏng từ khâu đóng bao... phát sinh khoảng 50kg/tháng, sẽ được thu gom, bán phế liệu.

Tất cả các loại CTR này được chứa vào kho có kích thước (13,5 x 26)m; kho có tường bao kín, có mái che, lối vào thuận lợi để phương tiện thiết bị bốc xúc (*khu vực kho chứa nằm ở vị trí ký hiệu số 15 trên bản vẽ mặt bằng tổng thể, hình ảnh kho chứa ở phụ lục*).

Ngoài ra, chất thải rắn phát sinh từ các khu vực khác như từ hố ga cũng được Chủ dự án định kỳ hàng tuần thu gom và xử lý như chất thải rắn sinh hoạt.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

CTNH phát sinh trong giai đoạn này bao gồm: giẻ lau dính dầu phát sinh từ các công đoạn vệ sinh máy móc, thiết bị; dầu thải từ động cơ; mực in, bóng đèn huỳnh quang phát sinh từ khu vực văn phòng có khối lượng phát sinh khoảng 08 kg/tháng.

Bảng 3.3. Danh mục CTNH phát sinh của Nhà máy

STT	Tên CTNH	Khối lượng	Trạng thái	
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	1 kg/tháng	Rắn	16 01 06
2	Giẻ lau dính dầu, bông thấm dầu	3 kg/tháng	Rắn	18 02 01
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	4 kg/tháng	Lỏng	17 02 04
	Tổng	8 kg/tháng		

Chất thải nguy hại: CTNH sẽ được thu gom hằng ngày vào 01 thùng đựng chuyên dụng loại 70L, 01 thùng Phuy đựng dầu mỡ thải có nắp đậy kín và xây dựng một kho chứa khung thép, bán tôn kín các phía, kích thước DxRxH = 2m x 1,5m x 1,55m trong khuôn viên (*Vị trí bản vẽ mặt bằng tổng thể kèm theo ở phụ lục*), Hợp đồng với Công ty Môi trường và Công trình đô thị Huế đã được cấp giấy phép hành nghề xử lý CTNH thu gom đưa đi xử lý với tần suất 1 năm/lần (*có hợp đồng kèm theo ở phụ lục*)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm thiểu tiếng ồn từ máy móc, thiết bị và các phương tiện xe cơ giới, Dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động,...) và cân chỉnh, cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ 6 tháng/lần theo quy định, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành

a) Phòng ngừa sự cố cháy, nổ

- Công ty đã xây dựng phương án PCCC được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Giấy chứng nhận Số 129/TD-PCCC ngày 17/02/2017 của Phòng cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Quảng Trị*)

- Thành lập đội PCCC tại chỗ, xây dựng nội quy PCCC, lắp đặt, trang bị đầy đủ các công trình, thiết bị PCCC theo Phương án được phê duyệt.

- Kho nhiên liệu được bảo quản, cách ly, tránh xa các nguồn có khả năng phát ra tia lửa.

- Bố trí các biển báo cháy tại các khu vực có nguy cơ dễ xảy ra cháy nổ như khu vực lò đốt, khu vực chứa nguyên liệu và sản phẩm.

- Các đường dây điện được thiết kế an toàn chống gây chập cháy bằng các role tự động, kiểm tra định kỳ đường dây và các mối nối.

- Phối hợp với cơ quan chuyên ngành tổ chức học tập, huấn luyện diễn tập cho công nhân các kỹ thuật cơ bản để ứng phó và xử lý sự cố cháy nổ xảy ra.

- Trong ca làm việc công nhân luôn có mặt tại vị trí làm việc của mình và thực hiện đúng các thao tác kỹ thuật. Khi phát hiện dấu hiệu bất thường phải báo ngay cho người có trách nhiệm xử lý kịp thời.

- Khi xảy ra sự cố cháy phải huy động lực lượng và trang thiết bị tại chỗ để ứng cứu, kịp thời thông báo cho lực lượng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ gần nhất để hỗ trợ, ngăn chặn đám cháy, hạn chế thấp nhất các thiệt hại.

b) An toàn lao động

- Nhà máy bắt buộc tất cả công nhân lao động trong giờ làm việc phải sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động (quần áo, mũ, găng tay, giày ủng, khẩu trang...) tránh trường hợp có mà không sử dụng.

- Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành.

- Thường xuyên và định kỳ 6 tháng/lần khám sức khỏe cho công nhân lao động trong Nhà máy.

- Cấm công nhân sử dụng bia rượu trong giờ làm việc.

- Thực hiện biện pháp sơ cứu và cấp cứu kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Tăng cường công tác vệ sinh công nghiệp trong phân xưởng đảm bảo thông thoáng, nâng cao chất lượng môi trường.

- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý môi trường, kiểm tra thường xuyên công tác bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác: Không.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Chủ đầu tư cơ bản tuân thủ hầu hết các nội dung theo báo cáo Đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 của UBND tỉnh Quảng của Dự án Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo.

Riêng hạng mục xử lý gỗ bằng phương pháp tẩm áp lực hiện nay không sử dụng nữa, do trước đây Chủ Dự án dự kiến sử dụng mua gỗ cao su để sản xuất gỗ ghép thanh nên phải thực hiện ngâm tẩm đối với gỗ cao su, gỗ thông, do đó đề xuất thêm bồn pha trộn hóa chất (dung dịch sử dụng là KaBor nồng độ 0,9-1% và bồn tẩm gỗ bằng áp lực). Tuy nhiên, hiện nay qua quá trình sản xuất ván ghép thanh sử dụng gỗ cao su không mang lại hiệu quả, cũng như nguồn gỗ cao su không ổn định cho nên Chủ dự án không áp dụng thực hiện bước xử lý gỗ bằng phương pháp tẩm áp lực.

Chủ Dự án cam kết không sử dụng phương pháp tẩm áp lực trong xử lý gỗ trong quá trình sản xuất của Nhà máy, qua đó có điều chỉnh hệ thống bồn tẩm gỗ bằng hóa chất và chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm hay sự cố về môi trường khi thực hiện điều chỉnh này.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn đề nghị cấp phép đối v

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của 120 cán bộ, công nhân viên.

4.1.2. Dòng nư, công xng nư, công nhân viên. sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của 1 xả nước thải

a. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Dòng thải số 01: Nước thải sinh hoạt xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn tại khu vực nhà điều hành và nhà xưởng sản xuất. Nước thải sau xử lý sẽ được xả ra môi trường tiếp nhận thông qua 1 điểm thải là hố ga phía Bắc nhà máy, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung trên đường nội bộ KCN Nam Đông Hà, sau đó xả thải ra khe Mụ Lén và sông Vĩnh Phước.

b. Vị trí xả nước thải

- Vị trí: hố ga phía Đông Bắc của Nhà máy, sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung trên đường nội bộ KCN Nam Đông Hà tại Phường Đông Lương, thành phố Đông Hà.

- Tọa độ điểm xả thải: Tọa độ X = 1.857.391; Y = 592.272

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°)

4.1.3. Lưu lượng xả thải 30, :

- Lưu lượng xả thải tối đa: 120m³/ngày.đêm

- Phương thức: Tự chảy.

- Chế độ xả thải: Liên tục 24h.

4.1.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận

Chỉ chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải nhà điều hành và nhà xưởng sản QCVN 14:2008/BTNMT (giá trị giới hạn QCKTQG v008/BTNMT (giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm thenhận là hCKTQG v008/BTNMT (chung trên đưTNMT (giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Bảng 4.1. Giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
11	Tổng Coliform	MPN/100 ml	5.000		

*** Ghi chú:**

- Quy chuẩn 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt;
+ Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

+ K=1,2: áp dụng cho cơ sở sản xuất kinh doanh có dưới 500 người;

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn 1. đề nghị cấp phép

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò bằng củi, gỗ vụn, mùn cưa, bụi gỗ,... để cung cấp nhiệt cho lò hơi dây chuyền sản xuất ván ghép thanh.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt lò cung cấp nhiệt cho lò sấy thùng quay tại khu vực sản xuất viên nén năng lượng.

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn xẻ, lạng, xén cạnh, chà nhám của xưởng sản xuất ván ghép thanh.

4.2.2. Dòng khí thối, lạng, xén cạnh, chà nhám

a. Dòng nước thải:

- Dòng số 01 (Từ nguồn số 01): Khí thải từ lò đốt tại dây chuyền sản xuất ván ghép thanh, sau khi qua hệ thống xử lý, sẽ xả thải theo ống khói cao 20m thoát ra môi trường.

- Dòng số 02 (Từ nguồn số 02): Khí thải từ lò đốt cung cấp nhiệt cho lò sấy thùng quay tại khu vực sản xuất viên nén năng lượng, sau khi qua hệ thống xử lý, sẽ xả thải theo ống khói theo ống khói cao 20m thoát ra môi trường.

- Dòng số 03 (Từ nguồn số 03): Bụi từ công đoạn xẻ, lạng, xén cạnh, chà nhám tại dây chuyền sản xuất ván ghép thanh qua hệ thống chụp hút và cyclon thu hồi bụi, sẽ xả thải theo ống xả và thoát ra môi trường.

b. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: Khu vực Nhà máy sản xuất gỗ ghép thanh và viên nén năng lượng Phương Thảo tại KCN Nam Đông Hà thuộc phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ:

+ Dòng số 01: Tọa độ: X=1.857.247; Y= 592.368.

+ Dòng số 02: Tọa độ: X= 1.857.385; Y= 592.391.

+ Dòng số 03: Tọa độ: X= 1.857.393; Y= 592.382

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°15', múi chiều 3°)

4.2.3. Lưu lưu chiều 30, kin

- Lưu lượng xả khí thải tối đa:

+ Dòng số 1: 250 m³/giờ.

+ Dòng số 2: 250 m³/giờ.

+ Dòng số 03: 100 m³/giờ.

- Phương thức xả thải:

+ Dòng số 1: Qua ống khói cao 20 m bằng quạt hút.

+ Dòng số 2: Qua ống khói cao 20 m bằng quạt hút.

+ Dòng số 03: Qua ống thoát cao 7 m bằng quạt hút.

4.2.4. Ch2.4.g quạkhí th.4.g quạt hút ththh.4.g quạt hút t

Hoạt động của Cơ sở phát sinh khí thải phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9, K_v = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Nồng độ các chất ô nhiễm sau xử lý đạt giới hạn cho phép như sau:

Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn theo QCVN

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200(*)	06 tháng/lần	Không áp dụng
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850		

4	CO	mg/Nm ³	1000		
---	----	--------------------	------	--	--

Ghi chú: (*) Nguồn thải số 03 chỉ áp dụng chỉ tiêu Bụi tổng.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy bóc vỏ, cưa gỗ, xén lạng, chà nhám.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ máy nghiền viên nén.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ máy sấy, ép viên nén.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của các vận tải, bốc xếp hàng hoá ra vào Nhà máy.

4.3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: khu vực máy bóc vỏ, cưa gỗ, xén lạng, chà nhám khu vực xưởng cửa sản xuất ván ghép thanh.
- Nguồn số 02: khu vực máy nghiền viên nén khu vực xưởng sản xuất viên nén.
- Nguồn số 03: khu vực máy sấy, ép viên nén khu vực xưởng sản xuất viên nén.
- Nguồn số 04: khu vực bãi tập kết nguyên liệu, hàng hoá.

4.3.3. Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn và độ rung

Tối đa cho phép về tiếng ồn và độ rung vận tải, bốc xếp hàng hoá ra vào Nhà máy. sản xuất viên nén năng lượng lý đạt ginhư sau:

Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn và độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc. Cụ thể như sau:

Thông số	Đơn vị	Tiếp xúc 1h	Tiếp xúc 4h	Áp dụng theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ
Độ ồn	dBA	94	88	QCVN 24/2016/BYT	06 tháng/lần, trong thời điểm đang hoạt động
Độ rung (Gia tốc rung)	(m/s ²)	3,9	2,0	QCVN 27/2016/BYT	

Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Để đảm bảo hoạt động sản xuất của Cơ sở không gây ảnh hưởng đến môi trường và đáp ứng yêu cầu về thực hiện công tác quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật. Hàng năm Cơ sở đều thực hiện công tác báo cáo công tác bảo vệ môi trường, kết quả quan trắc nước thải định kỳ, cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Thông tin lấy mẫu nước thải

STT	Đợt quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí quan trắc
1	Đợt quan trắc 1	NTPT	22/9/2022	Tại công thoát nước thải ra hệ thống thoát nước chung của KCN (nằm ở phía Bắc của Nhà máy)
2	Đợt quan trắc 2		02/11/2022	
3	Đợt quan trắc 2024		23/9/2024	

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm			QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
			NTPT			
			Đợt 1/2022	Đợt 2/2022	năm 2024	
1	pH	-	7,2	7,1	7,1	5-9
2	TSS	mg/l	28	55	8,2	120
3	COD	mg/l	38	52	25	150 ⁽¹⁾
4	BOD5	mg/l	14	9,3	62	60
5	Tổng Nitơ	mg/l	KPH (3,0*)	3,7	KPH (3,0*)	40 ⁽¹⁾
6	Tổng Photpho	mg/l	0,04	0,04	0,08	6 ⁽¹⁾
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (0,3*)	2,3	KPH (1,0*)	24
8	Coliform	MPN/100ml	945	2220	344	

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Quảng Trị)

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc bảng 13 nhận thấy tại thời điểm quan trắc, tất cả các thông số thực hiện đo/phân tích chất lượng nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) và QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, K=1,2).

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải:

Để đảm bảo hoạt động sản xuất của Cơ sở không gây ảnh hưởng đến môi trường và đáp ứng yêu cầu về thực hiện công tác quan trắc môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật. Hàng năm Cơ sở đều thực hiện công tác báo cáo công tác bảo vệ môi trường, kết quả quan trắc nước thải định kỳ, cụ thể như sau:

Bảng 5.3. Thông tin lấy mẫu khí thải

STT	Đợt quan trắc	Số lượng	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí quan trắc
1	Đợt quan trắc 1	02	KTPT 1	22/9/2022 và 30/9/2022	Tại ống khói lò sấy của xưởng sản xuất ván ghép thanh - Công ty TNHH Phương Thảo
2	Đợt quan trắc 2	01	KTPT 2	02/11/2022	Tại ống khói lò sấy của xưởng sản xuất viên nén năng lượng - Công ty TNHH Phương Thảo
3	Đợt 1	01	KTPT	23/9/2024	Tại ống khói lò sấy của xưởng sản xuất ván ghép thanh - Công ty TNHH Phương Thảo

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm					QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, Kp=1, Kv=0,8)
			KTPT 1		KTPT 2		KTPT	
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	
1	Bụi	mg/Nm ³	91	97	102	85	78	160
2	CO	mg/Nm ³	658	660	597	502	1511	800
3	SO ₂	mg/Nm ³	121	149	84	175	208	400
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	83	68	88	194	236	680

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Quảng Trị)

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc bảng 15 nhận thấy tại thời điểm quan trắc, tất cả các thông số thực hiện đo/phân tích chất lượng khí thải lò sấy của xưởng ván ghép thanh và xưởng viên nén năng lượng đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 19:2011/BTNMT (cột B, $K_p=1$; $K_v=0,8$). Riêng chỉ số CO tại ống khói lò sấy của xưởng sản xuất ván ghép thanh (lấy mẫu ngày 23/9/2024) có vượt gần gấp 2 lần so với giới hạn cho phép theo quy chuẩn nguyên nhân chủ yếu do quá trình sử dụng củi làm nguyên liệu đốt và cung cấp nhiệt sấy ván. Tại thời điểm quan trắc vào mùa mưa to, nhiên liệu bị ẩm, cháy không hoàn toàn nên chỉ tiêu CO tại thời điểm quan trắc vượt QCVN; những lần quan trắc khác không vượt QCVN. Nhà máy cam kết trong thời gian tới, cải thiện nhiên liệu khô trước khi đưa vào đốt nhằm tăng nhiệt độ đốt và đốt cháy hoàn toàn CO thành CO₂, đảm bảo QCVN.

CHƯƠNG VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

5.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án

Theo khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “5. Đối với các dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải”. Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nên Chủ dự án xây dựng kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

*** Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải**

* Vị trí khu lò đốt:

- Số lượng mẫu, tần suất lấy mẫu: Giai đoạn ổn định lấy 3 mẫu đầu ra trong 3 ngày liên tiếp cho vị trí tại ống khói lò đốt.

- Thông số quan trắc: bụi, SO₂, CO, NO₂, lưu lượng;

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1); QCVN 02:2019/BYT;

- Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện Kế hoạch: Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng, Phòng thử nghiệm VIMCERTS 263; hoặc các đơn vị có năng lực theo quy định khác trong và ngoài tỉnh.

5.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

5.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Dự án có lưu lượng thải < 200 m³/ngày đêm nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

- Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp: Dự án có lưu lượng thải < 50.000 m³/giờ nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ hoặc tự động liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX - Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục,

quan trắc định kỳ ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.

5.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không

5.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

Để đảm bảo theo dõi vệ sinh an toàn lao động, chăm sóc sức khỏe của CBCNV, Chủ Dự án đề xuất quan trắc định kỳ như sau:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trong khu vực sản xuất
- + Thông số giám sát: Bụi, vi khí hậu, độ ồn.
- + Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: QCVN 02:2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT;
- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Giám sát khí thải ống khói:
- + Thông số quan trắc: bụi, SO₂, CO, NO₂, lưu lượng.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=1, Kv=1); QCVN 02:2019/BYT;
- + Tần suất: 6 tháng/lần.

5.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc và lập báo cáo công tác BVMT: khoảng 30 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
CƠ SỞ

Trong thời gian hoạt động của Cơ sở đã tuân thủ, chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường. Trong 02 năm gần đây, Cơ sở không có đoàn kiểm tra, thanh về công tác bảo vệ môi trường nên báo cáo không đề cập đến nội dung này.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Nhằm đảm bảo tốt công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động, Chủ dự án cam kết thực hiện như sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan như sau:

+ Tiêu chuẩn, Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 06:2009/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT; QCVN 02/2019/BYT; QCVN 26/2016/BYT; QCVN 24/2016/BYT; QCVN 19:2009/BTNMT.

+ QCVN 08 - MT:2015/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước mặt.

+ QCVN 09:2015/BTNMT - QCKTQG về chất lượng nước dưới đất.

+ QCVN 14:2008/BTNMT - QCKTQG về nước thải sinh hoạt.

- Chủ Dự án cam kết phối hợp tốt với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, UBND thành phố Đông Hà và các cơ quan chức năng trong công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của Cơ sở sau này.

- Chủ dự án cam kết thực hiện nghiêm các biện pháp đã được phê duyệt, sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu trong quá trình hoạt động của Dự án làm nảy sinh các tác động tiêu cực, gây thiệt hại đến tài sản, sức khoẻ của nhân dân, gây ô nhiễm môi trường và các sự cố môi trường trong khu vực.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương;
- Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện Cơ sở theo quy định của pháp luật;
- Bản vẽ hoàn công công trình bảo vệ môi trường, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư;
- Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường;
- Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
- Bản sao các văn bản pháp lý liên quan đến môi trường; các hợp đồng xử lý chất thải;
- Phiếu kết quả giám sát môi trường do Trung tâm Quan trắc TN&MT Quảng Trị thực hiện;
- Các hình ảnh liên quan khác.